

# Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma

## Giáo Trình Trung Bộ Kinh – Majjhima Nikāya

Bài học ngày 19.2.2021

---

### 111. Kinh Bất Đoạn (Anupada Sutta)

Chữ *anupada* có nghĩa là “từng bước một” đây là từ mà Đức Phật dùng để nói về sự hành trình giác ngộ giải thoát của tôn giả Sāriputta, vị thượng thủ tinh văn đệ nhất về trí tuệ. Trong quá trình tu chứng này tôn giả đã quán chiếu từng bước một bằng tuệ giác, một sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chỉ và quán để cuối cùng đạt đến chỗ viên mãn giác ngộ với chánh trí tuyệt luân.

#### 534. Lời ngợi khen cao tột của Bạc Đạo Sư

Tôn giả Sāriputta là bậc thượng thủ tinh văn đệ nhất trí tuệ của Đức Phật. Với những ngôn từ mỹ diệu, cao tột Đức Phật tán thán trí tuệ của người đệ tử này:



#### Kinh Văn

Như vậy tôi nghe:

Một thời Thế Tôn trú ở Sāvattthī (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà-lâm), tinh xá ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc). Ở đấy, Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo: "Này các Tỷ-kheo" -- "Thưa vâng, bạch Thế Tôn". Các vị Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:

-- Này các Tỷ-kheo, Sāriputta (Xá-lợi-phất) là bậc Hiền trí; này các Tỷ-kheo, Sāriputta là bậc Đại tuệ; này các Tỷ-kheo, Sāriputta là bậc Quảng tuệ; này các Tỷ-kheo, Sāriputta là bậc Hỷ tuệ (Hāsapaññā); này các Tỷ-kheo, Sāriputta là bậc Tiệp tuệ (javanapaññā); này các Tỷ-kheo, Sāriputta là bậc Lợi tuệ (tikkhapanna); này các Tỷ-kheo, Sāriputta là bậc Quyết trạch tuệ (nībbedhikapaññā).

### 535. Tuệ giác quán chiếu từng bước chân đi tới

Thiền định từ sắc giới đến vô sắc giới và cuối cùng là diệt thọ tướng định được Tôn giả Sāriputta khéo tu tập và chứng đắc. Chẳng những vậy mà ở mỗi thiền chứng Ngài đã dùng thấp sáng tuệ giác bằng sự quán chiếu để nhận ra bản chất vô thường vô ngã của các hành. Đây là sự kết hợp tuyệt đỉnh của hai pháp chỉ và quán:



#### Kinh Văn

Này các Tỷ-kheo, cho đến nửa tháng, Sāriputta quán bất đoạn pháp quán. Này các Tỷ-kheo, đây là do bất đoạn pháp quán của Sāriputta:

Ở đây, này các Tỷ-kheo, Sāriputta ly dục, ly bất thiện pháp, chứng đạt và an trú sơ Thiền, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm, có tứ.

Và những pháp thuộc về Thiền thứ nhất như tâm, tứ, hỷ, lạc, nhứt tâm, và xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý; các pháp ấy được an trú bất đoạn. Các pháp ấy được Sāriputta biết đến khi chúng khởi lên, được Sāriputta biết đến khi an trú, được Sāriputta biết đến khi đoạn diệt. Sāriputta biết rõ như sau: "Như vậy các pháp ấy trước không có nơi ta, nay có hiện hữu, sau khi hiện hữu, chúng đoạn diệt". Sāriputta đối với những pháp ấy, cảm thấy không luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy, an trú với tâm không có hạn chế. Sāriputta biết: "Còn có sự giải thoát hơn thế nữa. Đối với Sāriputta, còn có nhiều việc phải làm hơn nữa".

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Sāriputta diệt tầm và tứ, chứng đạt và an trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhứt tâm.

Và những pháp thuộc về Thiền thứ hai như nội tĩnh, hỷ, lạc, nhứt tâm, và xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý, những pháp ấy được an trú bất đoạn. Các pháp ấy được Sāriputta biết đến khi chúng khởi lên, được Sāriputta biết đến khi chúng an trú, được Sāriputta biết đến khi chúng đoạn diệt. Sāriputta biết rõ như sau: "Như vậy các pháp ấy trước không có nơi ta, nay có hiện hữu, sau khi hiện hữu, chúng đoạn diệt". Sāriputta đối với những pháp ấy, không luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy, an trú với tâm không có hạn chế. Sāriputta biết: "Còn có sự giải thoát hơn thế nữa. Đối với Sāriputta, còn có nhiều việc phải làm hơn thế nữa".

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Sāriputta ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và an trú Thiền thứ ba.

Và những pháp thuộc về Thiền thứ ba, như xả, lạc, niệm, tinh giác, nhứt tâm, và xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, xả, tác ý; những pháp ấy được Sāriputta an trú bất đoạn, các pháp ấy được Sāriputta biết đến khi chúng khởi lên, được Sāriputta biết đến khi chúng an trú, được Sāriputta biết đến khi chúng đoạn diệt. Sāriputta đối với những pháp ấy, không luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát không hệ lụy, an trú với tâm không có hạn chế. Sāriputta biết: "Còn có sự giải thoát hơn thế nữa. Đối với Sāriputta, còn có nhiều việc phải làm hơn thế nữa".

Lại nữa này các Tỷ-kheo, Sāriputta xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm, thanh tịnh.

Và những pháp thuộc về Thiền thứ tư, như xả, bất khổ bất lạc thọ, thọ (passivedanā?), vô quán niệm tâm (Cetaso anābhogo), thanh tịnh nhờ niệm, nhứt tâm, và xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý; những pháp ấy được Sāriputta an trú bất đoạn, các pháp ấy được Sāriputta biết đến khi chúng khởi lên, được Sāriputta biết đến khi chúng an trú, được Sāriputta biết đến khi chúng đoạn diệt. Sāriputta đối với những pháp ấy, không luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy, an trú với tâm không có hạn chế. Sāriputta biết: "Còn có sự giải thoát hơn thế nữa. Đối với Sāriputta, còn có nhiều việc phải làm hơn thế nữa".

Lại nữa này các Tỷ-kheo, Sāriputta vượt lên hoàn toàn sắc tướng, diệt trừ mọi chương ngại tướng, không tác ý đối với dị tướng, nghĩ rằng: "Hư không là vô biên", chứng và trú Không vô biên xứ.

Và những pháp thuộc về Không vô biên xứ như hư không, vô biên xứ tướng, nhứt tâm, và xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý; những pháp ấy được Sāriputta an trú bất đoạn, các pháp ấy được Sāriputta biết đến khi chúng khởi lên, được Sāriputta biết đến khi chúng an trú, được Sāriputta biết đến khi chúng đoạn diệt. Sāriputta đối với những pháp ấy, không luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy, an trú với tâm không có hạn chế. Sāriputta biết: "Còn có sự giải thoát hơn thế nữa. Đối với Sāriputta, còn có nhiều việc phải làm hơn thế nữa".

Lại nữa này các Tỷ-kheo, Sāriputta vượt lên hoàn toàn Không vô biên xứ, nghĩ rằng: "Thức là vô biên", chứng và trú Thức vô biên xứ.

Và những pháp thuộc về Thức vô biên xứ như Thức vô biên xứ tướng, nhứt tâm, và xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý; những pháp ấy được Sāriputta trú bất đoạn; các pháp ấy được Sāriputta biết đến khi chúng khởi lên, được Sāriputta biết đến khi chúng đoạn diệt. Sāriputta đối với những pháp ấy không luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy, an trú với tâm không có hạn chế. Sāriputta biết: "Còn có sự giải thoát hơn thế nữa. Đối với Sāriputta, còn có nhiều việc phải làm hơn thế nữa".

Lại nữa này các Tỷ-kheo, Sāriputta vượt lên hoàn toàn Thức vô biên xứ, nghĩ rằng: "Không có vật gì", chứng và trú Vô sở hữu xứ.

Và những pháp thuộc về Vô sở hữu xứ, như Vô sở hữu xứ tướng, nhứt tâm, và xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý; những pháp ấy được Sāriputta an trú bất đoạn; các pháp ấy được Sāriputta biết đến khi chúng khởi lên, được Sāriputta biết đến khi chúng an trú, được Sāriputta biết đến khi chúng đoạn diệt. Sāriputta đối với những pháp ấy không luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy, an trú với tâm không có hạn chế. Sāriputta biết: "Còn có sự giải thoát hơn thế nữa. Đối với Sāriputta, còn có nhiều việc phải làm hơn thế nữa".

Lại nữa này các Tỷ-kheo, Sāriputta vượt lên hoàn toàn Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tướng phi phi tướng xứ.

Với chánh niệm, Sāriputta xuất khỏi định ấy. Sau khi với chánh niệm xuất khỏi định ấy, Sāriputta thấy các pháp ấy thuộc về quá khứ, bị đoạn diệt, bị biến hoại: "Như vậy các pháp ấy trước không có nơi ta, nay có hiện hữu, sau khi hiện hữu chúng đoạn diệt". Sāriputta đối với những pháp ấy cảm thấy không luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy, an trú với tâm không hạn chế.

Sāriputta biết: "Còn có sự giải thoát hơn thế nữa. Đối với Sāriputta, còn có nhiều việc phải làm hơn thế nữa".

Lại nữa này các Tỷ-kheo, Sāriputta vượt khỏi hoàn toàn Phi tướng phi phi tướng xứ, chứng và an trú Diệt thọ tướng (định). Sau khi thấy với trí tuệ, các lậu hoặc được đoạn tận.

### **536. Bậc trưởng tử ưu tú của Đức Điều Ngự**

*Tôn giả Sāriputta chẳng những là bậc thượng trí trong hàng đệ tử ưu việt của Đức Phật mà còn được xem là người hoàn toàn có tư cách thay mặt Đức Phật quảng diễn chánh pháp:*



### **Kinh Văn**

Với chánh niệm, Sāriputta xuất khỏi định ấy. Sau khi với chánh niệm xuất khỏi định ấy, Sāriputta thấy các pháp ấy thuộc về quá khứ, bị đoạn diệt, bị biến hoại: "Như vậy các pháp ấy, trước không có nơi ta, sau có hiện hữu, sau khi hiện hữu, chúng đoạn diệt". Sāriputta đối với các pháp ấy cảm thấy không luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy, an trú với tâm không hạn chế. Sāriputta biết: "Không

có sự giải thoát nào vô thượng hơn thế nữa. Đối với Sāriputta, không có việc phải làm nhiều hơn thế nữa".

Này các Tỷ-kheo, nếu nói một cách chơn chánh, một người có thể nói về người ấy như sau: "Người này được tự tại, được cứu cánh trong Thánh giới, được tự tại, được cứu cánh trong Thánh định, được tự tại, được cứu cánh trong Thánh tuệ, được tự tại, được cứu cánh trong Thánh giải thoát. Nói một cách chơn chánh về Sāriputta, người ấy có thể nói như sau: " Sāriputta được tự tại, được cứu cánh trong Thánh giới, được tự tại, được cứu cánh trong Thánh định, được tự tại, được cứu cánh trong Thánh tuệ, được tự tại, được cứu cánh trong Thánh giải thoát".

Này các Tỷ-kheo, nếu nói một cách chơn chánh, một người có thể nói về người ấy như sau: "Người này là con chánh tông của Thế Tôn, sanh ra từ miệng, sanh ra từ Pháp, do Pháp hóa thành, thừa tự Chánh pháp, không thừa tự vật chất". Nói một cách chơn chánh về Sāriputta, người ấy có thể nói như sau: "(Sāriputta) là con chánh tông của Thế Tôn, sanh ra từ miệng, sanh ra từ Pháp, do Pháp hóa thành, thừa tự Chánh pháp, không thừa tự vật chất".

Sāriputta, này các Tỷ-kheo, chơn chánh chuyển Pháp luân vô thượng đã được Như Lai chuyển vận.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các vị Tỷ-kheo hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy.

*Dịch giả: Hoà Thượng Thích Minh Châu  
Phân đoạn & chú thích: Tỷ kheo Giác Đăng*

-ooOoo-

**Kinh số 111 [tóm tắt]  
Kinh Bất Đoạn  
(Anupada Sutta)  
(M.Iii, 25)**

Đức Thế Tôn tán thán Sāriputta là bậc hiền trí, bậc Đại tuệ, bậc Quảng tuệ, bậc Hỷ tuệ, bậc Tiệp tuệ, bậc Lợi tuệ, bậc Quyết trạch tuệ. Ngài kể lại quá trình tu chứng A-la-hán quả của Tôn giả Sāriputta trong nửa tháng bằng pháp “Bất đoạn pháp quán”.

Sāriputta ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú Sơ thiên. Những pháp thuộc Sơ thiên như: tâm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm và xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, lạc, ý, được Sāriputta biết đến khi khởi, trú và diệt. Đối với những pháp ấy, Sāriputta không thích thú, không hệ lụy, được giải thoát và biết rằng còn nhiều việc phải làm. Tuân tự, Sāriputta chứng và trú Nhị thiên, xả Nhị thiên chứng và trú Tam thiên, Tứ thiên, Không vô biên, Thức vô biên, Vô sở hữu, Phi tướng phi phi tướng xứ. Vượt khỏi Phi tướng phi phi tướng xứ, Tôn giả chứng và trú diệt thọ tưởng định và với chánh niệm, xuất khỏi định ấy. Sāriputta đối với các pháp ấy không luyến ái, không chống đối, độc lập, an trú với tâm không hạn chế, biết rằng: “Không có sự giải thoát nào vô thượng hơn nữa!” Đối với Sāriputta không còn gì phải làm!

Rồi Thế Tôn kết luận, Sāriputta là con chánh tông của Thế Tôn, từ miệng Phật sanh, từ Pháp hóa sanh, thừa tự Chánh pháp. Sāriputta chuyển pháp luân của Như Lai.

*Biên soạn: Hoà Thượng Thích Minh Châu*

-ooOoo-

**Kinh Số 111 [dàn ý]  
Kinh Bất Đoạn  
(Anupada Sutta)  
(M.Iii, 25)**

**A. Duyên khởi:**

Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo rồi thuyết giảng.

**B. Chánh kinh:**

Thế Tôn tán thán trí tuệ Tôn giả Sāriputta.

Thế Tôn tán thán bất đoạn pháp quán của Tôn giả Sāriputta về sơ thiên.

Thế Tôn tán thán bất đoạn pháp của Tôn giả Sāriputta về thiền thứ hai.

Thế Tôn tán thán bất đoạn pháp quán của Tôn giả Sāriputta về thiền thứ ba.

Thế Tôn tán thán bất đoạn pháp quán của Tôn giả Sāriputta về thiền thứ tư.

Thế Tôn tán thán bất đoạn pháp quán của Tôn giả Sāriputta về Không vô biên xứ.

Thế Tôn tán thán bất đoạn pháp quán của Tôn giả Sāriputta về Thức vô biên xứ.

Thế Tôn tán thán bất đoạn pháp quán của Tôn giả Sāriputta về Vô sở hữu xứ.

Thế Tôn tán thán bất đoạn pháp quán của Tôn giả Sāriputta về Phi tướng phi phi tướng xứ.

Thế Tôn tán thán bất đoạn pháp quán của Tôn giả Sāriputta về Diệt thọ tướng định.

Thế Tôn tán thán Tôn giả Sriputta là cứu cánh trong Thánh giới, Thánh định, Thánh tuệ, là con chánh tông của Thế Tôn, thừa tự Chánh pháp, không thừa tự vật chất và chơn chánh chuyển Pháp luân vô thượng đã được Như Lai chuyển vận.

### **C. Kết luận:**

Các Tỷ-kheo hoan hỷ tín thọ lời dạy Thế Tôn.

*Biên soạn: Hoà Thượng Thích Minh Châu*

-ooOoo-

## **Kinh Số 111 [toát yếu] Kinh Bất Đoạn (Anupada Sutta) (M.iii, 25)**

### **I. TOÁT YẾU**

*Anupada Sutta - One by One as They Occurred.*

*The Buddha describes the venerable Sāriputta's development of insight when he was training for the attainment of arahantship.*

*Từng pháp một, ngay khi chúng khởi lên.*

*Phật mô tả sự phát triển tuệ giác của tôn giả Xá-lợi-phất lúc ngài tu để đắc quả A-la-hán.*

## II. TÓM TẮT

Phật ở Xá vệ, gọi các tỳ kheo mà ca tụng Sāriputta là bậc nhiều trí tuệ, vị quán pháp bất đoạn [1] trong nửa tháng.

Vị ấy an trú không gián đoạn các pháp sơ thiên gồm có tâm, tứ, hỷ lạc, nhất tâm, xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục thắng giải, tấn, niệm, xả, tác ý [2] biết rõ lúc chúng khởi lên, trú và diệt; an trú với tâm không luyến ái, không chống đối, vô hạn [3] vì biết còn có giải thoát cao hơn nữa [4], còn nhiều việc phải làm. Vị ấy diệt tâm, tứ, an trú nhị thiên, với các pháp thuộc nhị thiên (nội tĩnh, hỷ, lạc, nhất tâm, xúc, thọ, tưởng, tư tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý) cho đến các pháp thuộc tứ thiên bất khổ bất lạc, với xả niệm thanh tịnh [5] (và các pháp khác như trên) cũng biết rõ chúng khởi, trú, và diệt, biết còn có những pháp cao hơn. Vị ấy chứng đắc và quán sát tương tự như thế cho đến Vô sở hữu xứ, Phi tướng phi phi tướng xứ. Xuất khởi Phi tướng phi phi tướng xứ, vị ấy quán sát các pháp từ không thành có, và sau khi xuất hiện đã biến mất [6], đối với chúng vị ấy không luyến ái, không chống đối, an trú với tâm không hạn lượng vì biết còn thứ giải thoát cao hơn. Vị ấy vượt qua Phi tướng phi phi tướng xứ, chứng trú định Diệt thọ tướng, lậu hoặc được tận trừ nhờ thấy với trí tuệ [7]. Với chánh niệm, vị ấy xuất khởi Diệt thọ tướng định, cũng quán sát như trên, các pháp [8] từ không thành có và sau khi xuất hiện đã biến mất, đối với chúng tâm không luyến ái, không chống đối, an trú với tâm vô hạn lượng. Vị ấy biết không còn sự giải thoát nào cao hơn [9] thế nữa, không còn việc gì phải làm.

Và Phật kết luận: Tôn giả Xá-lợi-phất đã thành tựu viên mãn [10] Giới uẩn, Định uẩn, Tuệ uẩn và Giải thoát uẩn của bậc thánh, là con chánh tông của Phật, từ Pháp hóa sinh, kẻ thừa tự Pháp không thừa tự tài vật, chân chính chuyển Pháp luân vô thượng mà Như Lai đã chuyển.

## III. CHÚ GIẢI

1. *Anupadadhammavipassanā*. MA (Chú giải Trung bộ) giải thích vị ấy phát triển tuệ quán tuần tự đi sâu vào các pháp nhờ các thiền chứng và thiền chi, như sẽ mô tả. Nửa tháng nói ở đây là kể từ lúc tôn giả Xá-lợi-phất xuất gia theo Phật cho đến lúc ngài chứng quả A-la-hán trong khi nghe Phật giảng cho *Dīghanakha* về cảm thọ. (xem kinh Trung bộ 75, đoạn 14.)

2. Năm pháp đầu trong bảng kê này là các thiền chi thuộc sơ thiên; các pháp sau đó là những thành phần thêm vào mỗi thứ làm một nhiệm vụ riêng trong thiền định [*DG. Theo duy thức học, gọi là năm biến hành và năm biệt cảnh tâm sở*]. Sự phân tích tỉ mỉ này về các tâm pháp báo trước phương pháp luận của Luận tạng, bởi thế không phải là sự tình cờ khi tên tuổi của Sāriputta được gắn liền với sự ra đời của văn học Luận tạng.



3. Tất cả những danh từ này có nghĩa là sự tạm thời dần dẹp các nhiễm ô nhờ năng lực thiền định chứ không phải sự hoàn toàn giải thoát ô nhiễm do đoạn tận chúng bằng A-la-hán đạo, điều mà tôn giả Sāriputta còn phải chứng đạt.
4. Sự vượt xa hơn nữa ở đây là thiền chứng kế tiếp, tức nhị thiền.
5. Theo ấn bản BBS (Đại tạng Miến Điện) là *passaddhattā cetaso anābhogo*, mà Kinh số giải là tâm còn có lạc ở tam thiền bây giờ được xem là vẫn còn thô, và khi lạc ấy lắng xuống thì tâm có sự an tịnh nhờ xả. Ấn bản hội PTS là *passivedanā*, rõ ràng sai.
6. Cần phải sử dụng phương pháp nội quán gián tiếp này để quán sát Phi tướng phi phi tướng, thiền vô sắc thứ tư vì nó vô cùng vi tế, các thánh đệ tử không thể trực tiếp tra tầm được, mà chỉ có chư Phật toàn giác mới có thể trực tiếp quán sát nó.
7. Kinh số đưa ra giải thích sau về đoạn kinh này, do các trưởng lão của xứ Ấn truyền lại: Trưởng lão Xá-lợi-phất tu chỉ quán song hành và đã chứng quả Bất hoàn. Rồi ngài nhập định Diệt thọ tưởng và sau khi xuất định này, đã chứng quả A-la-hán.
8. Vì trong định Diệt thọ tưởng không còn thiền chi nào cả, nên Kinh số nói các pháp này chắc phải ám chỉ các sắc pháp sinh trong khi tôn giả chứng diệt định, hoặc ám chỉ các tâm pháp thuộc định chứng vô sắc thứ tư trước đây.
9. Hãy chú ý sự thực chứng rằng không còn giải thoát nào cao hơn sự chứng đắc A-la-hán quả.
10. *Vasippatto pāramipatta*, tối thắng rốt ráo (ba la mật).

#### IV. PHÁP SỐ

(không có)

#### V. KỆ TỤNG

Phật gọi chúng tỳ kheo  
 Ngợi khen Xá-lợi-phất  
 Bạc trí tuệ siêu phàm  
 An trú bất đoạn quán.

Vị ấy chứng sơ thiền  
 An trú không gián đoạn  
 Các pháp thuộc sơ thiền:  
 Tâm tứ hỷ lạc định

Xúc (tác) ý thọ tướng tư  
Dục thắng giải niệm xả  
Rõ biết sinh trú diệt  
Không tham luyến chống đối

An trú tâm vô hạn  
Biết còn pháp cao hơn  
Còn có việc phải làm.  
Vị ấy chứng nhị thiên

Cho đến Phi phi tướng  
Cũng thái độ như trên:  
Giải thoát không chấp thủ.  
Xuất khởi Phi phi tướng

Chứng Diệt thọ tướng định  
Khi xuất khởi Diệt định  
Quán sát các pháp này  
Từ không mà ra có  
Có lại trở về không  
An trú tuệ giải thoát  
Không còn việc phải làm.  
Tôn giả Xá-lợi-phất  
Con chính tông của Phật  
Thừa tự Pháp Như Lai  
Chuyên pháp luân vô thượng.

*Dịch giả: Hoà Thượng Thích Minh Châu  
Tóm tắt & chú giải: Thích Nữ Trí Hải*

-ooOoo-

## 111. Anupadasuttam [Mūla]

93. Evaṃ me sutam : ekam samayaṃ **Bhagavā** sāvattthiyaṃ viharati jetavane anāthapaṇḍikassa ārāme. Tatra kho **Bhagavā** bhikkhū āmantesi : "bhikkhavoti. "Bhadanteti te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca : "paṇḍito, bhikkhave, sārīputto mahāpaṇḍo, bhikkhave, sārīputto puthupaṇḍo, bhikkhave, sārīputto hāsapaṇḍo [hāsupaṇḍo (sī. pī.)], bhikkhave, sārīputto javanapaṇḍo, bhikkhave, sārīputto tikkhapaṇḍo, bhikkhave, sārīputto nibbedhikapaṇḍo, bhikkhave, sārīputto sārīputto, bhikkhave, aḍḍhamāsaṃ anupadadhammavipassanaṃ vipassati. Tatridaṃ, bhikkhave, sārīputtassa anupadadhammavipassanāya hoti.

94. "Idha, bhikkhave, sārīputto vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati. Ye ca paṭhame jhāne [paṭhamajjhāne (ka. sī. pī. ka.)] dhammā vitakko ca vicāro ca pīti ca sukhaṅca cittekaggatā ca, phasso vedanā saññā cetanā cittaṃ chando adhimokkho vīriyaṃ sati upekkhā manasikāro : tyāssa dhammā anupadavavatthitā honti. Tyāssa dhammā veditā uppajjanti, veditā upaṭṭhahanti, veditā abbattham gacchanti. So evaṃ pajānāti : 'evaṃ kirame dhammā ahutvā sambhonti, hutvā paṭiventīti. So tesu dhammesu anupāyo anapāyo anissito appaṭibaddho [appaṭibandho (ka.)] vippamutto viṣaṃyutto vimariyādīkatena cetasā viharati. So 'atthi uttari nissaraṇanti pajānāti. Tabbahulīkārā atthitvevassa [atthitevassa (sī. pī.)] hoti. "Puna caparaṃ, bhikkhave, sārīputto vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhataṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Ye ca dutiye jhāne dhammā : ajjhataṃ sampasādo ca pīti ca sukhaṅca cittekaggatā ca, phasso vedanā saññā cetanā cittaṃ chando adhimokkho vīriyaṃ sati upekkhā manasikāro : tyāssa dhammā anupadavavatthitā honti. Tyāssa dhammā veditā uppajjanti, veditā upaṭṭhahanti, veditā abbattham gacchanti. So evaṃ pajānāti : 'evaṃ kirame dhammā ahutvā sambhonti, hutvā paṭiventīti. So tesu dhammesu anupāyo anapāyo anissito appaṭibaddho vippamutto viṣaṃyutto vimariyādīkatena cetasā viharati. So 'atthi uttari nissaraṇanti pajānāti. Tabbahulīkārā atthitvevassa hoti. "Puna caparaṃ, bhikkhave, sārīputto pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati sato ca sampajāno, sukhaṅca kāyena paṭisaṃvedeti. Yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti : 'upekkhako satimā sukhavīhārīti tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Ye ca tatiye jhāne dhammā : sukhaṅca sati ca sampajaṇṇaṅca cittekaggatā ca, phasso vedanā saññā cetanā cittaṃ chando adhimokkho vīriyaṃ sati upekkhā manasikāro : tyāssa dhammā anupadavavatthitā honti, tyāssa dhammā veditā uppajjanti, veditā upaṭṭhahanti, veditā abbattham gacchanti. So evaṃ pajānāti : 'evaṃ kirame dhammā ahutvā sambhonti, hutvā paṭiventīti. So tesu dhammesu anupāyo anapāyo anissito appaṭibaddho vippamutto viṣaṃyutto vimariyādīkatena cetasā viharati. So 'atthi uttari nissaraṇanti pajānāti. Tabbahulīkārā atthitvevassa hoti.

"Puna caparaṃ, bhikkhave, sārīputto sukhasa ca pahānā dukkhasa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā adukkhamasukhaṃ

upekkhāsatiṭṭhānissiddhiṃ catuttham jhānam upasampajja viharati. Ye ca catutthe jhāne dhammā : upekkhā adukkhamasukhā vedanā passaddhattā cetaso anābhogo satipārisuddhi cīttekaggatā ca, phasso vedanā saññā cetanā cittaṃ chando adhimokkho vīriyaṃ sati upekkhā manasikāro : tyāssa dhammā anupadavavatthitā honti. Tyāssa dhammā viditā uppajjanti, viditā upaṭṭhahanti, viditā abbattham gacchanti. So evaṃ pajānāti : 'evaṃ kirame dhammā ahutvā sambhonti, hutvā paṭiventīti. So tesu dhammesu anupāyo anapāyāe anissito appaṭibaddho vippamutto viṣaṃyutto vimariyādīkatena cetasā viharati. So 'atthi uttari nissaraṇanti pajānāti. Tabbahulīkārā atthitvevassa hoti. "Puna caparam, bhikkhave, sārīputto sabbaso rūpasāññānam samatikkamā paṭighasaññānam atthaṅgamā nānattasaññānam amanasikārā 'ananto ākāsoti ākāsānañcāyatanam upasampajja viharati. Ye ca ākāsānañcāyatane dhammā : ākāsānañcāyatanasaññā ca cīttekaggatā ca phasso vedanā saññā cetanā cittaṃ chando adhimokkho vīriyaṃ sati upekkhā manasikāro : tyāssa dhammā anupadavavatthitā honti. Tyāssa dhammā viditā uppajjanti, viditā upaṭṭhahanti, viditā abbattham gacchanti. So evaṃ pajānāti : 'evaṃ kirame dhammā ahutvā sambhonti, hutvā paṭiventīti. So tesu dhammesu anupāyo anapāyo anissito appaṭibaddho vippamutto viṣaṃyutto vimariyādīkatena cetasā viharati. So 'atthi uttari nissaraṇanti pajānāti. Tabbahulīkārā atthitvevassa hoti. "Puna caparam, bhikkhave, sārīputto sabbaso rūpasāññānam samatikkamma 'anantaṃ viññāṇanti viññāṇaṅcāyatanam upasampajja viharati. Ye ca viññāṇaṅcāyatane dhammā : viññāṇaṅcāyatanasaññā ca cīttekaggatā ca, phasso vedanā saññā cetanā cittaṃ chando adhimokkho vīriyaṃ sati upekkhā manasikāro : tyāssa dhammā anupadavavatthitā honti. Tyāssa dhammā viditā uppajjanti, viditā upaṭṭhahanti, viditā abbattham gacchanti. So evaṃ pajānāti : 'evaṃ kirame dhammā ahutvā sambhonti, hutvā paṭiventīti. So tesu dhammesu anupāyo anapāyo anissito appaṭibaddho vippamutto viṣaṃyutto vimariyādīkatena cetasā viharati. So 'atthi uttari nissaraṇanti pajānāti. Tabbahulīkārā atthitvevassa hoti. "Puna caparam, bhikkhave, sārīputto sabbaso viññāṇaṅcāyatanam samatikkamma 'natthi kiñcīti ākiñcaññāyatanam upasampajja viharati. Ye ca ākiñcaññāyatane dhammā : ākiñcaññāyatanasaññā ca cīttekaggatā ca, phasso vedanā saññā cetanā cittaṃ chando adhimokkho vīriyaṃ sati upekkhā manasikāro : tyāssa dhammā anupadavavatthitā honti. Tyāssa dhammā viditā uppajjanti, viditā upaṭṭhahanti, viditā abbattham gacchanti. So evaṃ pajānāti : 'evaṃ kirame dhammā ahutvā sambhonti, hutvā paṭiventīti. So tesu dhammesu anupāyo anapāyo anissito appaṭibaddho vippamutto viṣaṃyutto vimariyādīkatena cetasā viharati. So 'atthi uttari nissaraṇanti pajānāti. Tabbahulīkārā atthitvevassa hoti.

95. "Puna caparam, bhikkhave, sārīputto sabbaso ākiñcaññāyatanam samatikkamma nevasāññānāsaññāyatanam upasampajja viharati. So tāya samāpattiyā sato vutṭhahati. So tāya samāpattiyā sato vutṭhahitvā ye dhammā [ye te dhammā (sī.)] atītā niruddhā vipariṇatā te dhamme samanupassati : 'evaṃ kirame dhammā ahutvā sambhonti, hutvā paṭiventīti. So tesu dhammesu anupāyo anapāyo anissito appaṭibaddho vippamutto viṣaṃyutto vimariyādīkatena cetasā viharati. So 'atthi uttari nissaraṇanti pajānāti. Tabbahulīkārā atthitvevassa hoti.

96. "Puna caparaṃ, bhikkhave, sāriputto sabbaso nevasaññānāsaññāyatanaṃ samatikkamma saññāvedayitanirodhaṃ upasampajja viharati. Paññāya cassa disvā āsavā parikkhīṇā honti. So tāya samāpattiyā sato vuṭṭhahati. So tāya samāpattiyā sato vuṭṭhahitvā ye dhammā atītā niruddhā vipariṇatā te dhamme samanupassati : 'evaṃ kirame dhammā ahutvā sambhonti, hutvā paṭiventīti. So tesu dhammesu anupāyo anapāyo anissito appaṭibaddho vipparamutto viṣaṃyutto vimariyādīkatena cetasā viharati. So 'natthi uttari nissaraṇanti pajānāti. Tabbahulikārā natthitvevassa hoti.

97. "Yaṃ kho taṃ, bhikkhave, sammā vadamāno vadeyya : 'vasippatto pāramippatto ariyasmiṃ sīlasmiṃ, vasippatto pāramippatto ariyasmiṃ samādhismiṃ, vasippatto pāramippatto ariyāya paññāya , vasippatto pāramippatto ariyāya vimuttiyāti, sāriputtameva taṃ sammā vadamāno vadeyya : 'vasippatto pāramippatto ariyasmiṃ sīlasmiṃ, vasippatto pāramippatto ariyasmiṃ samādhismiṃ, vasippatto pāramippatto ariyāya paññāya, vasippatto pāramippatto ariyāya vimuttiyāti. Yaṃ kho taṃ, bhikkhave , sammā vadamāno vadeyya : 'bhagavato putto oraso mukhato jāto dhammajo dhammanimmito dhammadāyādo no āmisadāyādoti, sāriputtameva taṃ sammā vadamāno vadeyya : 'bhagavato putto oraso mukhato jāto dhammajo dhammanimmito dhammadāyādo no āmisadāyādoti. Sāriputto, bhikkhave, tathāgatena anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ sammadeva anuppavattetīti. Idamavoca **Bhagavā**. Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduntī.

Anupadasuttaṃ niṭṭhitaṃ paṭhamaṃ.

## 111. Anupadasuttavaṇṇanā [Atthakathā]

93. **Evam me sutanti** anupadasuttaṃ. Tattha **etadavocāti** etaṃ (paṭi. ma. 3.4) “paṇḍito”tiādīnā nayena dhammasenāpatisāriputtattherassa guṇakathaṃ avoca. Kasmā? Avasesattheresu hi mahāmoggallānattherassa iddhimāti guṇo pākaṭo, mahākassapassa dhutavādoti, anuruddhattherassa dibbacakkhukoti, upālittherassa vinayadharoti, revatattherassa jhāyī jhānābhiratoti, ānandattherassa bahussutoti. Evam tesam tesam therānaṃ te te guṇā pākaṭā, sāriputtattherassa pana apākaṭā. Kasmā? Paññavato hi guṇā na sakkā akathitā jānitum. Iti bhagavā “sāriputtassa guṇe kathessāmī”ti sabhāgaparisāya sannipātaṃ āgamesi. Visabhāgapuggalānañhi santike vaṇṇaṃ kathetuṃ na vaṭṭati, te vaṇṇe kathiyamāne avaṇṇameva kathenti. Imasmim pana divase therassa sabhāgaparisā sannipati, tassā sannipatitabhāvaṃ disvā sathā vaṇṇaṃ kathento imaṃ desanaṃ ārabhi.

Tattha **paṇḍitoti** dhātukusalatā āyatanakusalatā paṭiccasamuppādakusalatā ṭhānāṭṭhānakusalatāti imehi catūhi kāraṇehi paṇḍito. **Mahāpaññoti**ādīsu mahāpaññādīhi samannāgatoti attho.

Tatridaṃ mahāpaññādīnaṃ nānattaṃ – tattha katamā **mahāpaññā**? Mahante sīlakkhandhe pariggaṇhātīti mahāpaññā, mahante samādhikkhandhe, paññākkhandhe, vimuttikkhandhe, vimuttiñāṇadassanakkhandhe pariggaṇhātīti mahāpaññā, mahantāni ṭhānāṭṭhānāni, mahantā vihārasamāpattiyo, mahantāni ariyasaccāni, mahante satipaṭṭhāne, sammappadhāne, iddhipāde, mahantāni indriyāni, balāni, bojjhaṅgāni, mahante ariyamagge, mahantāni sāmāññaphalāni, mahantā abhiññāyo, mahantaṃ paramatthaṃ nibbānaṃ pariggaṇhātīti mahāpaññā.

Katamā **puthupaññā**, puthu nānākkhandhesu ñāṇaṃ pavattatīti puthupaññā. Puthu nānādhātūsu, puthu nānāāyatanesu, puthu nānāatthesu, puthu nānāpaṭiccasamuppādesu, puthu nānāsuññatamanupalabbhesu, puthu nānāatthesu, dhammesu, niruttīsu, paṭibhānesu, puthu nānāsīlakkhandhesu, puthu nānāsamādhi-paññā-vimutti-vimuttiñāṇadassanakkhandhesu, puthu nānāṭṭhānāṭṭhānesu, puthu nānāvihārasamāpattīsu, puthu nānāariyasaccesu, puthu nānāsatiipaṭṭhānesu, sammappadhānesu, iddhipādesu, indriyesu, balesu, bojjhaṅgesu, puthu nānāariyamaggesu, sāmāññaphalesu, abhiññāsu, puthu nānājanasādhāraṇe dhamme samatikkamma paramatthe nibbāne ñāṇaṃ pavattatīti puthupaññā.

Katamā **hāsapaññā**, idhekacco hāsabahulo vedabahulo tuṭṭhibahulo pāmojjabahulo sīlaṃ paripūreti, indriyasamvaram paripūreti, bhojane mattaññutaṃ, jāgariyānuyogaṃ, sīlakkhandhaṃ, samādhikkhandhaṃ, paññākkhandhaṃ, vimuttikkhandhaṃ, vimuttiñāṇadassanakkhandhaṃ paripūretīti hāsapaññā. Hāsabahulo pāmojjabahulo ṭhānāṭṭhānaṃ paṭivijjhati, hāsabahulo vihārasamāpattiyo paripūretīti hāsapaññā, hāsabahulo ariyasaccāni paṭivijjhati. Satipaṭṭhāne, sammappadhāne,

iddhipāde, indriyāni, balāni, bojḅhaᅅgāni, ariyamaggaᅅ bhāvetīti hāsapaᅅᅅᅅā, hāsabahulo sāmaᅅᅅᅅaphalāni sacchikaroti, abhiᅅᅅᅅāyo paᅅivijᅅhatīti hāsapaᅅᅅᅅā, hāsabahulo vedatuᅅᅅhipāmojjabahulo paramatthaᅅ nibbānaᅅ sacchikarotīti hāsapaᅅᅅᅅā.

Katamā **javanapaᅅᅅᅅā**, yaᅅkiᅅci rūpaᅅ atīᅅāᅅatapaᅅcuppannaᅅ...pe... yaᅅ dūre santike vā, sabbāᅅ rūpaᅅ aniccatō khippaᅅ javatīti javanapaᅅᅅᅅā. Dukkhatō khippaᅅ... anattato khippaᅅ javatīti javanapaᅅᅅᅅā. Yā kāci vedanā...pe... yaᅅkiᅅci viᅅᅅᅅāᅅaᅅ atīᅅāᅅatapaᅅcuppannaᅅ...pe... sabbāᅅ viᅅᅅᅅāᅅaᅅ aniccatō dukkhato anattato khippaᅅ javatīti javanapaᅅᅅᅅā. Cakkhu...pe... jarāmaᅅaᅅaᅅ atīᅅāᅅatapaᅅcuppannaᅅ aniccatō dukkhato anattato khippaᅅ javatīti javanapaᅅᅅᅅā. Rūpaᅅ atīᅅāᅅatapaᅅcuppannaᅅ aniccaᅅ khayatᅅᅅhena, dukkhaᅅ bhayatᅅᅅhena, anattā asāraᅅatᅅᅅhenaᅅ tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaᅅ katvā rūpanirodhe nibbāne khippaᅅ javatīti javanapaᅅᅅᅅā. Vedanā, saᅅᅅᅅā, saᅅkhārā, viᅅᅅᅅāᅅaᅅ, cakkhu...pe... jarāmaᅅaᅅaᅅ atīᅅāᅅatapaᅅcuppannaᅅ aniccaᅅ khayatᅅᅅhena...pe... vibhūtaᅅ katvā jarāmaᅅaᅅaᅅnirodhe nibbāne khippaᅅ javatīti javanapaᅅᅅᅅā. Rūpaᅅ atīᅅāᅅatapaᅅcuppannaᅅ...pe... viᅅᅅᅅāᅅaᅅ. Cakkhu...pe... jarāmaᅅaᅅaᅅ atīᅅāᅅatapaᅅcuppannaᅅ aniccaᅅ saᅅkhataᅅ paᅅiccasamuppannaᅅ khayadhammaᅅ vayadhammaᅅ virāgadhammaᅅ nirodhadhammanti tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaᅅ katvā jarāmaᅅaᅅaᅅnirodhe nibbāne khippaᅅ javatīti javanapaᅅᅅᅅā.

Katamā **tikkhapaᅅᅅᅅā**, khippaᅅ kilese chindatīti tikkhapaᅅᅅᅅā. Uppannaᅅ kāmavitakkaᅅ nādhivāseti, uppannaᅅ byāpāᅅavitakkaᅅ, uppannaᅅ vihiᅅsāvitaᅅkaᅅ, uppannuppane pāpake akusale dhamme, uppannaᅅ rāgaᅅ, dosaᅅ, moᅅaᅅ, kodhaᅅ, upanāᅅaᅅ, makkhaᅅ, paᅅāsaᅅ, issaᅅ, macchariyaᅅ, māyaᅅ, sāᅅᅅheyyaᅅ, thambhaᅅ, sāraᅅmbhaᅅ, mānaᅅ, atimānaᅅ, maᅅaᅅ, paᅅāᅅaᅅ, sabbe kilese, sabbe ducceᅅarite, sabbe abhisāᅅkhāre, sabbe bhavaᅅgāᅅikaᅅme nādhivāseti paᅅaᅅati vinodeti byantīkaroti anabhāvaᅅ gaᅅetīti tikkhapaᅅᅅᅅā. Ekasmiᅅ āsane cattāro ariyamaggā, cattāri sāmaᅅᅅᅅaphalāni, catasso paᅅisambhidāyo, cha ca abhiᅅᅅᅅāyo adhigatā honti sacchikatā passitā paᅅᅅᅅāyāti tikkhapaᅅᅅᅅā.

Katamā **nibbedhikaᅅaᅅᅅᅅā**, idhekacco sabbasaᅅkhāresu ubbegabahulo hoti utᅅāsbahulo ukkaᅅᅅᅅanabahulo aratibahulo anabhiratibahulo bahimukho na ramati sabbasaᅅkhāresu, anibbidᅅhapubbaᅅ appadāᅅitapubbaᅅ lobhakkhandhaᅅ nibbijᅅᅅati paᅅāᅅetīti nibbedhikaᅅaᅅᅅᅅā. Anibbidᅅhapubbaᅅ appadāᅅitapubbaᅅ dosakkhandhaᅅ, mohakkhandhaᅅ, kodhaᅅ, upanāᅅaᅅ...pe... sabbe bhavaᅅgāᅅikaᅅme nibbijᅅᅅati paᅅāᅅetīti nibbedhikaᅅaᅅᅅᅅā.

**Anupadadhammavipassananti** samāpattivasena vā jᅅhāᅅaᅅgavasena vā anupaᅅipāᅅiyā dhammavipassanaᅅ vipassati, evaᅅ vipassanto addhamāseᅅaᅅ arahattaᅅ patto. Maᅅāᅅoggallānatthero pana sattaᅅi divaseᅅi. Evaᅅ santepi sāriputtatthero maᅅāᅅaᅅᅅᅅavantaᅅro. Maᅅāᅅoggallānatthero hi sāvaᅅkāᅅaᅅ sammasanaᅅcāraᅅ yaᅅᅅᅅikotiyā uppīᅅento viya ekadesameva sammasanto satta divase vāyāmitvā arahattaᅅ patto. Sāriputtatthero ᅅᅅapetvā buddhāᅅaᅅ paᅅceᅅabuddhāᅅaᅅca sammasanaᅅcāraᅅ

sāvakānaṃ sammasanacāraṃ nippadesaṃ sammasi. Evaṃ sammasanto addhamāsaṃ vāyami. Arahattaṅca kira patvā aññāsi – “ṭhapetvā buddhe ca paccekabuddhe ca añño sāvako nāma paññāya mayā pattabbaṃ pattuṃ samattho nāma na bhavissatī”ti. Yathā hi puriso veḷuyatṭhiṃ gaṇhissāmīti mahājaṭaṃ veḷuṃ disvā jaṭaṃ chindantassa papaṅco bhavissatīti antarena hatthaṃ pavesetvā sampattameva yaṭṭhiṃ mūle ca agge ca chinditvā ādāya pakkameyya, so kiñcāpi paṭhamataraṃ gacchati, yaṭṭhiṃ pana sāraṃ vā ujū vā na labhati. Aparo ca tathārūpameva veṇuṃ disvā “sace sampattaṃ yaṭṭhiṃ gaṇhissāmi, sāraṃ vā ujū vā na labhissāmi”ti kacchaṃ bandhitvā mahantena satthena veṇujaṭaṃ chinditvā sārā ceva ujū ca yaṭṭhiyo uccinitvā ādāya pakkameyya. Ayaṃ kiñcāpi pacchā gacchati, yaṭṭhiyo pana sārā ceva ujū ca labhati. Evaṃsampaḍaṃ veditabbaṃ imesaṃ dvinnāṃ therānaṃ padhānaṃ.

Evaṃ pana addhamāsaṃ vāyavitvā dhammasenāpati sārīputtatthero sūkarakhataleṇadvāre bhāgineyyassa dīghanakhaparibbājakassa vedanāpariggahasuttante desiyamāne dasabalaṃ bījayaṃāno ṭhito desanānusārena ñāṇaṃ pesetvā pabbajitadivasato pannarasame divase sāvakaḍāraṃñāṇassa matthaḍaṃ patvā sattaṣṭṭhi ñāṇāni paṭivijjhivā soḷasavidhaṃ paññaṃ anupatto.

**Tatridaṃ, bhikkhave, sārīputtassa anupadadhammavipassanāyāti** yā anupadadhammavipassanaṃ vipassatīti anupadadhammavipassanā vuttā, tatra anupadadhammavipassanāya sārīputtassa idaṃ hoti. Idāni vattabbaṃ taṃ taṃ vipassanākoṭṭhāsaṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.

**94. Paṭhame jhāneti** ye paṭhame jhāne antosamāpattiyaṃ dhammā. **Tyāssāti** te assa. **Anupadavavatthitā hontīti** anupaṭipāṭiyā vavatthitā paricchinnā ñātā viditā hontī. Kathaṃ? Thero hi te dhamme olovento abhiniropanalakkhaṇo vitakko vattatīti jānāti. Tathā anumajjanalakkhaṇo vicāro, pharaṇalakkhaṇā pīti, sātālakkhaṇaṃ sukhaṃ, avikkhepalakkhaṇā cittekaggatā, phusanalakkhaṇo phasso vedayitalakkhaṇā vedanā, sañjānalakkhaṇā saññā, cetayitalakkhaṇā cetanā, vijānalakkhaṇaṃ viññāṇaṃ, kattukamyatālakkhaṇo chando, adhimokkhalakkhaṇo adhimokkho, paggāhalakkhaṇaṃ vīriyaṃ upaṭṭhānalakkhaṇā sati, majjhatalakkhaṇā upekkhā, anunayamanasikāralakkhaṇo manasikāro vattatīti jānāti. Evaṃ jānaṃ abhiniropanaṭṭhena vitakkaṃ sabhāvato vavatthapeti...pe... anunayamanasikāraṇaṭṭhena manasikāraṃ sabhāvabhāvato vavatthapeti. Tena vuttaṃ “tyāssa dhammā anupadavavatthitā hontī”ti.

**Viditā uppajantīti** uppajamānā viditā pākaṭāva hutvā uppajanti. **Viditā upaṭṭhahantīti** tiṭṭhamānāpi viditā pākaṭāva hutvā tiṭṭhanti. **Viditā abbatthaṃ gacchantīti** nirujjhamānāpi viditā pākaṭāva hutvā nirujjhanti. Ettha pana taṃñāṇatā ceva ñāṇabahutā ca mocetabbā. Yathā hi teneva aṅgulaggena taṃ aṅgulaggam na sakkā phusituṃ, evameva teneva cittena tassa cittassa uppādo vā ṭhiti vā bhaṅgo vā na sakkā jānituntī. Evaṃ tāva taṃñāṇatā mocetabbā. Yadi pana dve cittāni ekato uppajjeyyūṃ, ekena cittena ekassa uppādo vā ṭhiti vā bhaṅgo vā sakkā bhavēyya jānitūṃ. Dve pana



phassā vā vedanā vā saññā vā cetanā vā cittāni vā ekato uppajjanakāni nāma natthi, ekekameva uppajjati. Evaṃ ñāṇabahutā mocetabbā. Evaṃ sante katham? Mahātherassa antosamāpattiyam soḷasa dhammā viditā pākaṭā hontīti. Vatthārammaṇānam pariggahitatāya. Therena hi vatthu ceva ārammaṇaṅca pariggahitam, tenassa tesam dhammānam uppādam āvajjantassa uppādo pākaṭo hoti, thānam āvajjantassa thānam pākaṭam hoti, bhedaṃ āvajjantassa bhedo pākaṭo hoti. Tena vuttam “viditā uppajjanti viditā upaṭṭhahanti viditā abbattham gacchantī”ti. **Ahutvā sambhontīti** iminā udayam passati. **Hutvā paṭiventīti** iminā vayam passati.

**Anupāyoti** rāgavasena anupagamano hutvā. **Anapāyoti** paṭighavasena anapagato. **Anissitoti** taṇhādīṭṭhinissayehi anissito. **Appaṭibaddhoti** chandarāgena abaddho. **Vippamuttoti** kāmarāgato vippamutto. **Visaṃyuttoti** catūhi yogehi sabbakilesehi vā visaṃyutto. **Vimariyādīkatena**ti nimmariyādīkatena. **Cetasāti** evaṃvidhena cittaena viharati.

Tattha dve mariyādā kilesamariyādā ca ārammaṇamariyādā ca. Sace hissa antosamāpattiyam pavatte soḷasa dhamme ārabha rāgādayo uppajjeyyūṃ, kilesamariyādā tena katā bhavēyya, tesu panassa ekopi na uppannoti kilesamariyādā natthi. Sace panassa antosamāpattiyam pavatte soḷasa dhamme āvajjantassa ekacce āpātham nāgaccheyyūṃ. Evamassa ārammaṇamariyādā bhavēyyūṃ. Te panassa soḷasa dhamme āvajjantassa āpātham anāgatadhammo nāma natthīti ārammaṇamariyādāpi natthi.

Aparāpi dve mariyādā vikkhambhanamariyādā ca samucchadamariyādā ca. Tāsu samucchadamariyādā upari āgamissati, imasmim pana thāne vikkhambhanamariyādā adhippetā. Tassa vikkhambhitapaccanīkattā natthīti vimariyādīkatena cetasā viharati.

**Uttari nissaraṇanti** ito uttari nissaraṇam. Aññesu ca suttesu “uttari nissaraṇa”nti nibbānam vuttam, idha pana anantaro viseso adhippetoti veditabbo. **Tabbahulīkarāti** tassa pajānassa bahulīkaraṇena. **Atthitvevassa hotīti** tassa therassa atthītiyeva daḷhataram hoti. Iminā nayena sesavāresupi attho veditabbo.

Dutiyavāre pana sampasādanaṭṭhena **sampasādo**. Sabhāvato vavatthapeti.

Catutthavāre **upekkhāti** sukhaṭṭhāne vedanupekkhāva. **Passaddhattā cetaso anābhogoti** yo so “yadeva tattha sukha”nti cetaso ābhogo, etenetam oḷārikamakkhāyatīti evam passaddhattā cetaso anābhogo vutto, tassa abhāvāti attho. **Satipārisuddhīti** parisuddhāsatiyeva. **Upekkhāpi** pārisuddhiupekkhā.

**95. Sato vuṭṭhahatīti** satiyā samannāgato ñāṇena sampajāno hutvā vuṭṭhāti. **Te dhamme samanupassatīti** yasmā nevasaññānāsaññāyatane buddhānamyeva anupadadhammavipassanā hoti, na sāvakanam, tasmā ettha kalāpavipassanam dassento evamāha.

**Paññāya cassa disvā āsavā parikkhīṇā hontīti** maggapaññāya cattāri saccāni disvā cattāro āsavā khīṇā honti. Sāriputtattherassa samathavipassanaṃ yuganaddhaṃ āharitvā arahattaṃ pattavāropi atthi, nirodhasamāpattisamāpannavāropi. Arahattaṃ pattavāro idha gahito, nirodhaṃ pana ciṅṇavasitāya aparāparaṃ samāpajjissatīti vadanti.

Tatthassa yasmaṃ kāle nirodhasamāpatti sīsaṃ hoti, nirodhassa vāro āgacchati, phalasaṃpatti gūḷhā hoti. Yasmaṃ kāle phalasaṃpatti sīsaṃ hoti, phalasaṃpattiyā vāro āgacchati, nirodhasamāpatti gūḷhā hoti. Jambudīpavāsino therā pana vadanti “sāriputtatthero samathavipassanaṃ yuganaddhaṃ āharitvā anāgāmi phalaṃ sacchikatvā nirodhaṃ samāpajji, nirodhā vuttāya arahattaṃ patto”ti. **Te dhammeti** antosaṃpattiyāṃ pavatte tisamuṭṭhānikarūpadhamme, heṭṭhā nevasaññānāsaññāyatanaṃ samāpattiyāṃ pavattadhamme vā. Tepi hi imasmiṃ vāre vipassitabbadhammāva, tasmā te vā vipassatīti dassetuṃ idaṃ vuttanti veditabbaṃ.

**97. Vasippatoti** ciṅṇavasitaṃ patto. **Pāramippattoti** nipphattiṃ patto. **Orasoti**ādīsu therō bhagavato ure nibbattasaddhaṃ sutvā jātoti **oraso**, mukhena pabhāvitā saddhaṃ sutvā jātoti **mukhato jāto**, dhammena pana jātattā nimmitattā **dhammajo dhammanimmito**, dhammadāyassa ādiyanato **dhammadāyādo**, āmisadāyassa anādiyanato **no āmisadāyādoti** veditabbo. Sesāṃ sabbattha uttānamevāti.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya

Anupadasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.